PHỤ LỤC 01

HỆ THỐNG BIỂU TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU

HUYỆN LÂM THAO - TỈNH PHÚ THỌ

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước
3	Biểu 03/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2018
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2018
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018
10	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2018
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018

BIỂU 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2015
HUYỆN LÂM THAO - TỈNH PHÚ THỌ

Đơn vị tính: Ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Hùng Sơn	TT Lâm Thao	Xã Bản Nguyên	Xã Cao Xá	Xã Hợp Hải	Xã Kinh Kệ	Xã Sơn Dương	Xã Sơn Vi	Xã Thạch Sơn	Xã Tiên Kiên	Xã Tứ Xã	Xã Vĩnh Lại	Xã Xuân Huy	Xã Xuân Lũng
	Tổng diện tích tự nhiên		**9,835.46**	**470.05**	**556.40**	**757.46**	**1,035.47**	**519.42**	**607.71**	**394.62**	**709.60**	**519.07**	**1,089.15**	**824.98**	**1,037.42**	**624.13**	**689.98**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**6,289.41**	**320.15**	**229.56**	**405.33**	**691.78**	**190.06**	**395.11**	**327.98**	**536.25**	**269.98**	**840.11**	**635.42**	**624.40**	**290.59**	**532.69**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,680.62	120.96	130.69	233.20	498.07	117.70	255.88	263.42	378.39	134.48	238.67	501.15	416.95	121.50	269.56
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3,278.28	96.16	97.23	233.20	473.46	117.70	253.03	252.90	146.37	113.84	187.92	501.15	416.95	121.50	266.87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	603.56	38.68	15.41	34.38	64.49	12.40	27.10	0.03	38.96	18.35	156.05	29.01	33.09	80.69	54.92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,114.44	119.23	70.07	113.87	53.27	43.00	63.12	36.63	44.81	37.19	258.62	32.51	81.37	67.56	93.19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	265.09	25.48	-	-	-	-	-	-	-	-	166.36	-	-	-	73.25
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	595.17	15.80	13.07	21.20	67.15	13.81	43.99	27.74	69.96	78.25	19.91	69.19	92.49	20.84	41.77
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	*Đất nông nghiệp khác*	NKH	30.53	-	0.32	2.68	8.80	3.15	5.02	0.16	4.13	1.71	0.50	3.56	0.50	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3,506.86**	**149.08**	**326.84**	**352.13**	**343.55**	**329.36**	**212.27**	**66.62**	**173.31**	**249.09**	**248.88**	**188.80**	**408.81**	**300.83**	**157.29**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16.83	-	-	-	-	-	0.08	-	0.70	-	16.05	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	22.49	-	0.57	-	-	-	-	-	-	0.03	12.09	-	-	-	9.80
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	22.17	2.72	-	-	-	4.18	10.64	-	4.63	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1.16	0.13	-	-	0.20	-	-	-	0.23	0.16	0.14	-	-	0.30	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	118.81	6.51	56.97	0.44	5.66	0.29	0.52	0.30	5.81	34.41	3.74	1.25	0.52	0.14	2.25
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.56
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,160.40	75.42	91.64	78.75	128.01	62.44	88.68	43.69	61.01	50.76	144.38	110.94	125.87	45.18	53.63
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	9.09	-	0.08	-	-	-	-	-	7.21	-	-	1.80	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1.49	-	-	0.13	0.06	0.10	0.11	0.09	0.35	0.34	0.10	0.16	0.05	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	489.62	-	-	46.87	55.11	18.83	34.03	19.68	54.00	43.12	41.88	59.12	45.17	26.63	45.18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	107.11	54.26	52.85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11.46	0.68	2.89	0.47	2.12	0.25	0.38	0.11	1.16	0.27	0.79	0.43	0.46	0.88	0.57
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16.25	0.64	0.82	1.68	3.04	0.40	1.53	0.26	1.37	0.88	1.73	0.20	1.60	0.57	1.53
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	72.10	6.25	3.81	4.14	4.90	2.07	4.82	1.58	6.40	5.63	13.75	2.41	5.77	1.75	8.82
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	70.86	-	6.90	2.47	2.77	-	5.42	-	-	17.67	0.99	4.81	18.83	1.37	9.63
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13.03	1.32	0.99	0.55	1.29	0.29	0.79	0.54	0.70	0.50	1.35	1.18	0.84	0.96	1.73
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0.71	-	0.71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5.83	0.02	1.83	0.17	0.68	0.07	0.52	0.36	0.63	-	-	1.11	-	0.01	0.43
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,285.81	-	99.64	206.11	139.71	236.35	62.36	-	8.38	95.04	-	-	209.08	223.04	6.10
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	77.91	1.13	6.61	10.35	-	4.09	2.39	-	20.72	0.28	11.89	5.39	-	-	15.06
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.17	-	0.53	-	-	-	-	0.01	0.01	-	-	-	0.62	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**39.19**	**0.82**	**-**	**-**	**0.14**	**-**	**0.33**	**0.02**	**0.04**	**-**	**0.16**	**0.76**	**4.21**	**32.71**	**-**
4	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
5	**Đất khu kinh tế**	**KKT**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
6	**Đất đô thị**	**KDT**	**1,026.45**	**470.05**	**556.40**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

BIỂU 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

HUYỆN LÂM THAO - TỈNH PHÚ THỌ

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MÃ	Diện tích QH được duyệt đến năm 2015 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2015		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		**9,769.11**	**9,835.46**	**66.35**	**100.68**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**5,394.03**	**6,289.41**	**895.38**	**116.60**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,520.44	3,680.62	160.18	104.55
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3,369.92	3,278.28	-91.64	97.28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	343.58	603.56	259.98	175.67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	829.12	1,114.44	285.32	134.41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	50.00	-	-50.00	0.00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	172.41	265.09	92.68	153.76
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	464.87	595.17	130.30	128.03
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	*Đất nông nghiệp khác*	NKH	13.61	30.53	16.92	224.32
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4,234.54**	**3,506.86**	**-727.68**	**82.82**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30.23	16.83	-13.40	55.67
2.2	Đất an ninh	CAN	22.78	22.49	-0.29	98.73
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	109.93	22.17	-87.76	20.17
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD		1.16	1.16	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42.22	118.81	76.59	281.41
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3.34	2.56	-0.78	76.65
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,595.50	1,160.40	-435.10	72.73
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	23.45	9.09	-14.36	38.76
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4.23	1.49	-2.74	35.22
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	567.16	489.62	-77.54	86.33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	107.58	107.11	-0.47	99.56
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16.78	11.46	-5.32	68.30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5.72	16.25	10.53	284.09
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75.35	72.10	-3.25	95.69
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	123.43	70.86	-52.57	57.41
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		13.03	13.03	
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV		0.71	0.71	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5.22	5.83	0.61	111.69
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,381.71	1,285.81	-95.90	93.06
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	119.78	77.91	-41.87	65.04
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.13	1.17	1.04	900.00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**140.54**	**39.19**	**-101.35**	**27.89**

BIỂU 03/CH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
HUYỆN LÂM THAO - TỈNH PHÚ THỌ

Đơn vị tính: Ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MÃ	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
						TT Hùng Sơn	TT Lâm Thao	Xã Bản Nguyên	Xã Cao Xá	Xã Hợp Hải	Xã Kinh Kệ	Xã Sơn Dương	Xã Sơn Vi	Xã Thạch Sơn	Xã Tiên Kiên	Xã Tứ Xã	Xã Vĩnh Lại	Xã Xuân Huy	Xã Xuân Lũng
I	**LOẠI ĐẤT**		**9,836**	**-**	**9,835.46**	**470.05**	**556.40**	**757.46**	**1,035.47**	**519.42**	**607.71**	**394.62**	**709.60**	**519.07**	**1,089.15**	**824.98**	**1,037.42**	**624.13**	**689.98**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**5,464**	**162**	**5,625.97**	**291.69**	**177.65**	**386.98**	**628.00**	**121.00**	**369.10**	**279.16**	**493.75**	**224.15**	**739.87**	**552.16**	**592.14**	**277.76**	**492.56**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,132	5	3,137.31	94.15	81.43	212.88	445.28	49.16	237.48	206.26	316.36	106.68	203.83	426.32	379.14	113.89	264.45
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2,742	40	2,781.54	69.35	51.23	212.88	420.67	49.16	237.44	205.24	111.54	87.94	153.83	426.32	379.14	113.89	262.91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	473	64	536.84	35.65	11.67	31.68	53.93	9.84	16.13	0.03	30.79	9.03	151.39	28.55	27.97	78.21	51.97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	987	108	1,094.84	118.98	65.99	113.61	50.08	42.03	62.73	36.12	44.51	36.54	255.58	31.00	81.08	64.53	92.06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	96	79	175.24	23.34	-	-	-	-	-	-	-	-	107.75	-	-	-	44.15
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	709	-113	595.94	19.57	16.74	26.13	60.78	11.92	46.56	36.59	74.06	70.19	18.92	62.73	90.69	21.13	39.93
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	*Đất nông nghiệp khác*	NKH		86	85.80	-	1.82	2.68	17.93	8.05	6.20	0.16	28.03	1.71	2.40	3.56	13.26	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4,333**	**-163**	**4,170.30**	**177.54**	**378.75**	**370.48**	**407.33**	**398.42**	**238.28**	**115.44**	**215.81**	**294.92**	**349.12**	**272.06**	**441.07**	**313.66**	**197.42**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	46	4	49.71	-	-	-	-	-	0.73	-	1.18	-	22.75	-	-	-	25.05
2.2	Đất an ninh	CAN	29	0	28.79	1.30	5.57	-	-	-	-	-	-	0.03	12.09	-	-	-	9.80
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	85	0	84.73	2.72	-	-	-	17.35	15.03	-	4.63	-	45.00	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	109	2	110.65	1.19	0.37	-	26.81	27.36	2.37	22.81	8.90	1.60	2.05	10.79	3.80	0.30	2.30
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	172	-14	157.89	8.78	59.07	0.44	6.28	0.09	1.12	0.74	8.10	42.91	14.17	12.25	1.55	0.14	2.25
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4	0	3.86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.86
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,500	-226	1,273.66	82.41	110.33	86.30	147.65	81.83	90.15	56.47	66.22	54.45	155.44	113.20	128.63	46.68	53.90
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	20	0	20.00	-	0.08	-	-	-	0.61	-	7.21	-	-	11.84	0.26	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8	-5	3.29	0.20	-	0.27	0.06	0.30	0.11	0.21	1.09	0.34	0.20	0.26	0.05	0.10	0.10
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	578	107	684.50	-	-	55.91	70.34	26.49	45.22	30.24	76.74	66.25	60.50	104.99	64.08	33.95	49.79
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	147	-3	143.91	68.56	75.35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13	-1	12.45	0.68	3.96	0.47	2.12	0.25	0.38	0.11	1.21	0.21	0.79	0.43	0.46	0.88	0.50
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1	-1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17	0	17.36	0.64	0.82	1.79	3.04	0.53	1.53	0.26	1.37	1.65	1.73	0.30	1.60	0.57	1.53
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	83	7	89.70	6.25	5.83	5.34	4.90	3.01	6.85	3.48	8.08	5.63	17.75	2.61	6.97	2.18	10.82
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		-	97.83	2.04	6.90	2.47	4.77	-	7.92	-	-	25.52	2.99	4.81	22.63	4.65	13.13
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		-	18.09	1.57	1.19	0.86	1.49	0.57	0.99	0.75	1.34	1.01	1.57	1.45	1.34	1.16	2.80
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV		-	0.71	-	0.71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		-	8.97	0.07	1.79	0.17	0.68	0.37	0.52	0.36	0.63	-	0.20	3.74	-	0.01	0.43
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		-	1,285.29	-	99.64	206.11	139.19	236.35	62.36	-	8.38	95.04	-	-	209.08	223.04	6.10
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		-	77.74	1.13	6.61	10.35	-	3.92	2.39	-	20.72	0.28	11.89	5.39	-	-	15.06
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-	1.17	-	0.53	-	-	-	-	0.01	0.01	-	-	-	0.62	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**39**	**0**	**39.19**	**0.82**	**-**	**-**	**0.14**	**-**	**0.33**	**0.02**	**0.04**	**-**	**0.16**	**0.76**	**4.21**	**32.71**	**-**
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**1,026**	**0**	**1,026.45**	**470.05**	**556.40**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
II	**KHU CHỨC NĂNG***																		
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL			2,781.54	69.35	51.23	212.88	420.67	49.16	237.44	205.24	111.54	87.94	153.83	426.32	379.14	113.89	262.91
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN																	
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH			-														
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD			-														
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX			175.24	23.34	-	-	-	-	-	-	-	-	107.75	-	-	-	44.15
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN			84.73	2.72	-	-	-	17.35	15.03	-	4.63	-	45	-	-	-	-
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV			-														
8	Khu du lịch	KDL			-														
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON			-														

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 04/CH

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ HUYỆN LÂM THAO - TỈNH PHÚ THỌ

Đơn vị tính.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT Hùng Sơn	TT Lâm Thao	Xã Bản Nguyên	Xã Cao Xá	Xã Hợp Hải	Xã Kinh Kệ	Xã Sơn Dương	Xã Sơn Vi	Xã Thạch Sơn	Xã Tiên Kiên	Xã Tứ Xã	Xã Vĩnh Lại	Xã Xuân Huy
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**663.44**	**28.46**	**51.91**	**18.35**	**63.78**	**69.06**	**26.01**	**48.82**	**42.50**	**45.83**	**100.24**	**83.26**	**32.26**	**12.83**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	457.53	20.41	45.76	15.27	49.79	61.31	15.21	47.66	35.03	27.80	33.44	72.83	22.55	6.71
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	442.42	20.41	42.50	15.27	49.79	61.31	15.21	47.66	26.23	25.90	32.69	72.83	22.55	6.71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	59.82	3.03	1.74	2.70	8.86	2.56	10.17	-	6.87	9.32	4.56	0.46	3.62	2.48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19.60	0.25	4.08	0.26	3.19	0.97	0.39	0.51	0.30	0.65	3.04	1.51	0.29	3.03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	87.95	2.14	-	-	-	-	-	-	-	-	56.71	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	36.21	2.63	0.33	0.12	1.94	1.89	0.24	0.65	0.30	8.06	2.49	8.46	5.80	0.61
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.33	-	-	-	-	2.33	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** *Trong đó:*		**116.01**	**6.40**	**5.50**	**5.05**	**9.13**	**7.23**	**3.99**	**9.50**	**43.30**	**-**	**3.40**	**2.00**	**17.76**	**0.90**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	55.81	6.40	2.00	5.05	-	-	2.81	9.50	19.40	-	1.40	2.00	5.00	0.90
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	2.10	-	2.00	-	-	-	-	-	-	-	0.10	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR[(a)]	1.90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.90	-	-	-

2.10	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	12.09	-	0.16	-	-	0.20	-	-	0.10	0.46	0.61	9.37	0.72	0.40

: *Ha*

Xã Xuân Lũng
40.13
3.76
3.36
3.45
1.13
-
-
29.10
2.69
-
-
1.85
-
-
1.35
-
-
-
-
-
-

0.07

BIỂU 05/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ HUYỆN LÂM THAO - TỈNH PHÚ THỌ

Đơn vị tính:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MÃ	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Hùng Sơn	TT Lâm Thao	Xã Bản Nguyên	Xã Cao Xá	Xã Hợp Hải	Xã Kinh Kệ	Xã Sơn Dương	Xã Sơn Vi	Xã Thạch Sơn	Xã Tiên Kiên	Xã Tứ Xã	Xã Vĩnh Lại	Xã Xuân Huy
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	*Đất nông nghiệp khác*	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ha
Xã Xuân Lũng
-
-
-

-

BIỂU 06/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018
HUYỆN LÂM THAO - TỈNH PHÚ THỌ

Đơn vị tính: Ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Hùng Sơn	TT Lâm Thao	Xã Bản Nguyên	Xã Cao Xá	Xã Hợp Hải	Xã Kinh Kệ	Xã Sơn Dương	Xã Sơn Vi	Xã Thạch Sơn	Xã Tiên Kiên	Xã Tứ Xã	Xã Vĩnh Lại	Xã Xuân Huy	Xã Xuân Lũng
	Tổng diện tích tự nhiên		**9,835.46**	**470.07**	**556.41**	**757.46**	**1,035.48**	**519.42**	**607.69**	**394.62**	**709.60**	**519.09**	**1,089.14**	**824.98**	**1,037.40**	**624.11**	**689.99**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**6,089.80**	**314.40**	**214.33**	**396.63**	**684.81**	**183.93**	**375.99**	**325.11**	**525.13**	**260.69**	**788.15**	**615.73**	**601.29**	**286.52**	**517.09**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,554.41	116.32	118.05	221.38	493.65	113.48	239.48	260.77	362.29	128.75	230.31	485.18	400.10	118.91	265.74
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3,164.35	91.52	88.58	221.38	469.04	113.48	236.62	250.25	138.27	108.41	179.56	485.18	400.10	118.91	263.05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	580.91	37.58	12.59	32.71	61.64	11.60	24.76	0.03	36.25	17.25	155.57	28.70	27.49	80.17	54.57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,105.35	119.22	66.58	113.66	52.95	42.13	62.89	36.51	44.65	36.53	258.06	31.20	81.21	66.65	93.11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	214.88	25.48	-	-	-	-	-	-	-	-	124.20	-	-	-	65.20
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	603.02	15.80	16.79	26.20	67.07	13.57	43.84	27.64	77.81	76.45	19.51	67.09	91.99	20.79	38.47
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	*Đất nông nghiệp khác*	NKH	31.23	-	0.32	2.68	9.50	3.15	5.02	0.16	4.13	1.71	0.50	3.56	0.50	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3,706.47**	**154.85**	**342.08**	**360.83**	**350.53**	**335.49**	**231.37**	**69.49**	**184.43**	**258.40**	**300.83**	**208.49**	**431.90**	**304.88**	**172.90**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23.28	-	-	-	-	-	0.08	-	0.70	-	17.45	-	-	-	5.05
2.2	Đất an ninh	CAN	22.49	-	0.57	-	-	-	-	-	-	0.03	12.09	-	-	-	9.80
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	10.64	-	-	-	-	-	10.64	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	71.56	2.72	-	-	-	4.18	13.83	-	5.83	-	45.00	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3.30	0.13	0.17	-	0.95	-	1.20	0.20	0.23	0.16	0.38	-	-	(0.12)	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	129.71	6.51	56.97	0.44	5.66	0.29	0.52	0.30	5.81	35.21	3.74	1.25	7.32	0.14	5.55
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3.55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.99	-	-	-	2.56
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,181.15	75.78	97.60	82.79	130.95	65.56	88.44	43.93	62.62	53.46	144.63	106.40	127.63	46.82	54.54
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	9.09	-	0.08	-	-	-	-	-	7.21	-	-	1.80	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1.79	0.10	-	0.13	0.06	0.30	0.11	0.09	0.35	0.34	0.10	0.16	0.05	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	556.48	-	-	49.55	58.15	20.48	37.84	21.81	60.38	47.55	44.79	81.84	56.40	29.36	48.33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	119.19	59.51	59.68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12.03	0.68	3.46	0.47	2.12	0.25	0.38	0.11	1.16	0.27	0.79	0.43	0.46	0.88	0.57
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.18	0.06	-	-	-	0.12	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16.42	0.64	0.82	1.75	3.04	0.40	1.53	0.26	1.37	0.88	1.73	0.30	1.60	0.57	1.53
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	85.28	6.25	5.56	5.94	4.90	3.01	5.32	1.88	8.08	5.63	15.95	2.52	6.57	1.85	11.82
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	74.00	-	6.90	2.47	3.02	-	5.42	-	-	19.05	-	4.81	21.33	1.37	9.63
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13.62	1.32	0.99	0.66	1.29	0.29	0.79	0.54	0.96	0.50	1.30	1.25	0.84	0.96	1.93
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0.71	-	0.71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7.12	0.02	1.79	0.17	0.68	0.17	0.52	0.36	0.63	-	-	2.34	-	0.01	0.43
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,285.81	-	99.64	206.11	139.71	236.35	62.36	-	8.38	95.04	-	-	209.08	223.04	6.10
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	75.52	1.13	6.61	10.35	-	4.09	-	-	20.72	0.28	11.89	5.39	-	-	15.06
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3.55	-	0.53	-	-	-	2.39	0.01	-	-	-	-	0.62	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**39.19**	**0.82**	**-**	**-**	**0.14**	**-**	**0.33**	**0.02**	**0.04**	**-**	**0.16**	**0.76**	**4.21**	**32.71**	**-**
4	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
5	**Đất khu kinh tế**	**KKT**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

6	**Đất đô thị**	**KDT**	**1,026.45**	**470.05**	**556.40**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

BIỂU 07/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018
HUYỆN LÂM THAO - TỈNH PHÚ THỌ

Đơn vị tính

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT Hùng Sơn	TT Lâm Thao	Xã Bản Nguyên	Xã Cao Xá	Xã Hợp Hải	Xã Kinh Kệ	Xã Sơn Dương	Xã Sơn Vi	Xã Thạch Sơn	Xã Tiên Kiên	Xã Tứ Xã	Xã Vĩnh Lại	Xã Xuân Huy
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**167.87**	**4.20**	**14.49**	**6.98**	**6.97**	**6.13**	**16.61**	**2.02**	**9.54**	**5.81**	**48.85**	**9.45**	**18.61**	**4.05**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	89.43	3.09	10.90	5.42	4.42	4.22	14.31	1.80	6.82	4.05	6.14	6.31	16.85	2.59
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	86.44	3.09	7.91	5.42	4.42	4.22	14.31	1.80	6.82	4.05	6.14	6.31	16.85	2.59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14.02	1.10	0.82	1.30	2.15	0.80	1.93	-	2.51	1.10	0.29	0.18	1.10	0.50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7.91	0.01	2.49	0.21	0.32	0.87	0.22	0.12	0.11	0.66	0.36	1.31	0.16	0.91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	49.81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41.76	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	6.70	-	0.28	0.05	0.08	0.24	0.15	0.10	0.10	-	0.30	1.65	0.50	0.05
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** *Trong đó:*		**15.05**	**-**	**2.00**	**5.05**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8.00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	14.05	-	1.00	5.05	-	-	-	-	8.00	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1.00	-	1.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1.44	-	-	-	-	-	-	-	0.10	0.42	-	-	0.50	0.42

: Ha

Xã Xuân Lũng
14.16
2.51
2.51
0.24
0.16
-
-
8.05
3.20
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-

BIỂU 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018
HUYỆN LÂM THAO - TỈNH PHÚ THỌ

Đơn vị tính: Ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Hùng Sơn	TT Lâm Thao	Xã Bản Nguyên	Xã Cao Xá	Xã Hợp Hải	Xã Kinh Kệ	Xã Sơn Dương	Xã Sơn Vi	Xã Thạch Sơn	Xã Tiên Kiên	Xã Tứ Xã	Xã Vĩnh Lại	Xã Xuân Huy	Xã Xuân Lũng
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**152.08**	**3.64**	**13.92**	**6.50**	**5.67**	**5.85**	**15.13**	**1.54**	**9.04**	**4.78**	**48.11**	**9.17**	**14.48**	**3.72**	**10.53**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	83.27	2.93	10.80	5.34	3.82	4.14	14.23	1.52	6.72	3.97	5.96	6.23	12.97	2.51	2.13
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	80.28	2.93	7.81	5.34	3.82	4.14	14.23	1.52	6.72	3.97	5.96	6.23	12.97	2.51	2.13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.91	0.70	0.77	1.10	1.55	0.70	0.68	-	2.31	0.30	0.03	0.13	1.00	0.40	0.24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.21	0.01	2.29	0.06	0.22	0.77	0.12	0.02	0.01	0.51	0.16	1.21	0.01	0.81	0.01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	49.81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41.76	-	-	-	8.05
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.88	-	0.06	-	0.08	0.24	0.10	-	-	-	0.20	1.60	0.50	-	0.10
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	*Đất nông nghiệp khác*	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.56**	**-**	**1.70**	**0.02**	**-**	**-**	**0.97**	**-**	**0.10**	**0.42**	**0.05**	**0.18**	**0.50**	**0.42**	**0.20**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0.42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.42	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.42	-	-	-	-	-	-	-	-	0.42	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.24	-	1.39	-	-	-	0.97	-	0.10	-	-	0.08	0.50	-	0.20
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.09	-	-	0.02	-	-	-	-	-	-	-	0.07	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0.27	-	0.27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.05	0.03	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.04	-	0.04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

BIỂU 10/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018
HUYỆN LÂM THAO - TỈNH PHÚ THỌ

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	DGT	DTL	DGD	DSH	TMD	TIN	ONT	ODT	SKC	CSD		
	TỔNG	**188.28**	**90.84**	**11.99**	**15.87**	**8.01**	**10.25**	**6.60**	**1.61**	**0.44**	**0.22**	**0.08**	**0.42**	**0.04**	**0.09**	**0.27**	**0.42**	**-**		
A	**Các công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018**	**14.40**	**10.65**	**-**	**1.47**	**0.14**	**-**	**0.77**	**0.20**	**0.38**	**0.20**	**0.08**	**-**	**-**	**0.09**	**-**	**0.42**	**-**		
*****	**Danh mục công trình đã được thông qua Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh Phú Thọ**	**12.46**	**10.65**	**-**	**0.27**	**0.14**	**-**	**0.50**	**0.20**	**0.38**	**0.20**	**0.03**	**-**	**-**	**0.09**	**-**	**-**	**-**		
a	**Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải**	**1.91**	**1.74**	**-**	**-**	**0.09**	**-**	**-**	**-**	**0.08**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
1	**Các dự án, công trình đất giao thông**	**1.46**	**1.38**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0.08**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
1.1	Dự án nâng cấp, cải tạo đường giao thông đoạn từ đường TL 324 đi xã Tứ Xã (TL 324B)	0.50	0.50																Xã Sơn Vi	Quyết định số 349/QĐ-UBND ngày 18/02/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, thiết kế bản vẽ thi công - dự toán công trình.
1.2	Dự án: Nâng cấp đường trung tâm xã Hợp Hải đi xã Kinh Kệ	0.08	0.08																Khu 4, khu 5 - Xã Hợp Hải	Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 29/8/2014 của UBND huyện Lâm Thao về việc phê duyệt chủ trương đầu tư
1.3	Dự án xây dựng đường giao thông đoạn đấu nối cầu chui đến ngã tư ông Huy Đào	0.50	0.50																Khu 2, khu 4 - Xã Thạch Sơn	Quyết định số 3258/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND huyện Lâm Thao v/v phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình
1.4	Dự án : Đầu tư cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã đoạn từ cầu Bờ Sen đi xã Tứ Xã	0.38	0.30							0.08									Xã Tứ Xã	Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của UBND huyện Lâm Thao v/v phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 thực hiện xây dựng hạ tầng khu dân cư NTM tại địa bàn xã Tứ Xã
2	**Dự án công trình năng lượng**	**0.45**	**0.36**	**-**	**-**	**0.09**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
2.1	Xây dựng các công trình điện: CQT: 0,41ha (trong đó: đất lúa 0,33ha; đất khác: 0,08ha); Các công trình cải tạo: 0,039ha (trong đó: đất lúa 0,025ha, đất khác 0,014ha)	0.45	0.36			0.09													Các xã, thị trấn	QĐ: 211/QĐ-EVNNPC ngày 25/1/2017; QĐ:3384/QĐ-EVNNPC ngày 24/12/2013; QĐ:3396/QĐ-EVNNPC ngày 24/12/2013; QĐ:3398/QĐ-EVNNPC ngày 24/12/2013; QĐ:3399/QĐ-EVNNPC ngày 24/12/2013; Quyết định số 1464/QĐ-PCI-P8 ngày 14/7/2008 của Công ty Điện lực I về việc phê duyệt TKBVTC-TDT công trình.; Tờ trình số 5583/TTr-UBND ngày 31/12/2013 của UBND tỉnh Phú Thọ về nhu cầu sử dụng đất các dự án có sử dụng đất trồng lúa; QĐ; 4318/QĐ-EVNNPC ngày 20/12/2016; CV:1431/PCPT-KT ngày 13/10/2017 của Công ty ĐL Phú Thọ
b	**Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**	**2.21**	**1.73**	**-**	**0.11**	**0.05**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0.20**	**0.03**	**-**	**-**	**0.09**	**-**	**-**	**-**		
1	**Dự án xây dựng công trình cơ sở tôn giáo**	**0.17**	**0.00**	**-**	**-**	**0.05**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0.03**	**-**	**-**	**0.09**	**-**	**-**	**-**		
1.1	Nhà thờ họ giáo Bản Nguyên	0.07				0.05									0.02				Xã Bản Nguyên	Văn bản số 3922/UBND-KTN ngày 07/9/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc đồng ý chủ trương cho thực hiện các thủ tục xin giao đất
1.2	Mở rộng chùa Phúc Trung	0.10										0.03			0.07				Xã Tứ Xã	Văn bản số 2246/UBND-KGVX ngày 01/6/2017 của UBND tỉnh vv đồng ý chủ trương cho thực hiện các thủ tục xin giao đất
2	**Dự án xây dựng công trình cơ sở tín ngưỡng**	**1.03**	**0.95**	**-**	**0.08**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
2.1	Bổ sung diện tích mở rộng Đền Xa Lộc	1.03	0.95		0.08														Xã Tứ Xã	Văn bản số 119/HĐND-TT ngày 18/8/2017 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 07/2015/NQ-HĐND đã đưa 0,2 ha, nay xin bổ sung thêm DT để thực hiện
3	**Các dự án xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng dân cư**	**0.41**	**0.18**	**-**	**0.03**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0.20**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	DGT	DTL	DGD	DSH	TMD	TIN	ONT	ODT	SKC	CSD		
3.1	Dự án xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng khu dân cư các xã: Sơn Vi, Bản Nguyên, Xuân Lũng	0.10	0.07		0.03														Khu 1, khu 4 - Xã Sơn Vi	Quyết định số 885/QĐ-UBND ngày 07/6/2011 về việc phê duyệt QH NTM xã Sơn Vi; Khu 1 (Quán Rùa) tại QĐ số1585/QĐ-UBND ngày 09/5/2017 v/v phê duyệt QH chi tiết
		0.11	0.11																Khu 9, 11 - Xã Bản Nguyên	Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 29/6/2011 về việc phê duyệt QH NTM xã Bản Nguyên
		0.20									0.20								Khu 17 - Xã Xuân Lũng	Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 30/6/2011 của UBND huyện Lâm Thao về việc phê duyệt QH NTM xã Xuân Lũng
4	**Dự án xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa**	**0.60**	**0.60**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
4.1	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	0.60	0.60																Khu 1, Khu 2, Khu 3 - Xã Bản Nguyên	Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 29/6/2011 của UBND huyện Lâm Thao về việc phê duyệt QH NTM
c	**Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng**	**8.10**	**7.10**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0.50**	**0.20**	**0.30**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
1	**Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới**	**8.10**	**7.10**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0.50**	**0.20**	**0.30**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
1.1	***Xã Vĩnh Lại***	**8.10**	**7.10**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0.50**	**0.20**	**0.30**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất	8.10	7.10					0.50	0.20	0.30									Khu Đồng Dộc - Xã Vĩnh Lại	Quyết định chủ trương đầu tư số 1539/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của UBND huyện Lâm Thao; QĐ số 3043/QĐ-UBND ngày 01/09/2017 của UBND huyện Lâm Thao
d	**Các dự án phát triển kinh tế thuộc trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng QSD đất**	**0.24**	**0.08**	**-**	**0.16**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
1	Dự án xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu Tiên Kiên (Công ty cổ phần dầu khí Khánh Phong)	0.24	0.08		0.16														Khu 15 - Xã Tiên Kiên	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
B	**Các công trình dự án không phải thông qua HĐND cấp tỉnh**	**1.94**	**0.00**	**-**	**1.20**	**-**	**-**	**0.27**	**-**	**-**	**-**	**0.05**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0.42**	**-**		
1	Xây dựng khu thương mại - dịch vụ	0.17						0.17											Đồng Nhà Đò - TT Lâm Thao	Văn bản số 1102/UBND-TNMT ngày 20/10/2017 của UBND huyện Lâm Thao vv chấp thuận chủ trương
2	Xây dựng bưu điện văn hóa xã Tiên Kiên	0.05										0.05							Khu Hóc Na - Xã Tiên Kiên	Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 27/4/2012 của UBND huyện Lâm Thao về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết
3	Chuyển mục đích sử dụng từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sang đất ở	0.42															0.42		Khu 10 - Xã Thạch Sơn	Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc thu hồi một phần diện tích đất của công ty cổ phần Supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao
4	Dự án chuyển mục đích từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất trồng cây hàng năm khác	0.10						0.10											Khu Hồ Ấu - Xã Xuân Lũng	QĐ số 1054/QĐ-UBND ngày 30/6/2011 của UBND huyện Lâm Thao về việc phê duyệt QH NTM xã Xuân Lũng
5	Bến, bãi bốc xếp hàng hóa và kinh doanh vật liệu xây dựng (Công ty TNHH Vạn Phát Phú Thọ)	0.25			0.25														Xã Cao Xá	QĐ số 3132/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ về quyết định chủ trương đầu tư
6	Dự án đầu tư xây dựng bãi tập kết vật liệu xây dựng các loại máy công trình (Công ty Cổ phần thương mại Tiến Hiên)	0.25			0.25														Xã Cao Xá	QĐ số 2015/QĐ- UBND ngày 11/08/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư
7	Bãi chứa cát và vật liệu xây dựng (Công ty TNHH thương mại tổng hợp Huyền Đức)	0.70			0.70														Khu 8 - Xã Thạch Sơn	QĐ số 666/QĐ- UBND ngày 28/03/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư
C	**Các dự án chuyển tiếp từ KHSDĐ 2017 sang KHSDĐ 2018**	**173.88**	**80.19**	**11.99**	**14.40**	**7.87**	**10.25**	**5.83**	**1.41**	**0.06**	**0.02**	**-**	**0.42**	**0.04**	**-**	**0.27**	**-**	**-**		
I	**Công trình dự án mục đích quốc phòng**																			
	Dự án Lữ đoàn 604, Quân khu 2	1.40	1.00				0.40												Khu 9; Khu Núi Miêu - Xã Tiên Kiên	QĐ 3718/QĐ-UNBD (KH 2017)

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	DGT	DTL	DGD	DSH	TMD	TIN	ONT	ODT	SKC	CSD		
	Dự án xây dựng Trường bắn, Thao trường huấn luyện Ban CHQS huyện Lâm Thao	5.05					5.05												Xã Xuân Lũng, xã Tiên Kiên	QĐ 3718/QĐ-UNBD (KH 2017)
II	**Dự án xây dựng cụm công nghiệp**																			
	Dự án Cụm công nghiệp bắc Lâm Thao	45.00	5.24				39.56	0.20											Xã Tiên Kiên	NQ 07/2015/NQ-HĐND
	Dự án Cụm công nghiệp Hợp Hải - Kinh Kệ, huyện Lâm Thao	13.83	12.86						0.43	0.54									Xã Hợp Hải, Xã Kinh Kệ	NQ 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (Biểu chuyển tiếp)
	Dự án Khu làng nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ Sơn Vi	1.20	1.20																Xã Sơn Vi	NQ 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (Biểu chuyển tiếp)
III	**Đất thương mại, dịch vụ**																			
	Dự án xây dựng cây xăng và trạm dịch vụ tổng hợp	1.20			1.20														Khu Bãi Kim - Xã Kinh Kệ	QĐ 3718/QĐ-UBND (KH 2017)
	Dự án xây dựng Cửa hàng kinh doanh dịch vụ thương mại	0.50	0.50																Khu xóm Thành - Xã Cao Xá	NQ 10/2016/NQ-HĐND
	Dự án xây dựng cửa hàng xăng dầu và kinh doanh dịch vụ tổng hợp (Công ty TNHH thương mại Hồng Nhung)	0.20	0.20																Khu Đồng Suối - Xã Sơn Dương	NQ 08/2017/NQ-HĐND; QĐ số 1382/QĐ-UBND ngày 12/06/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ về phê duyệt chủ trương đầu tư
IV	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**																			
	Dự án xây dựng nhà máy gạch Tuynel (Công ty cổ phần Việt Phát Phú Thọ)	3.80	3.80																Khu Đồng Sảo - Xã Vĩnh Lại	NQ 08/2017/NQ-HĐND; QĐ số 1740/QĐ-UBND ngày 21/07/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ về phê duyệt chủ trương đầu tư
	Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản kết hợp kinh doang dịch vụ (Hồ câu sinh thái)	3.30	0.30					3.00											Xã Xuân Lũng	NQ 08/2017/NQ-HĐND
V	**Đất phát triển hạ tầng**																			
1	**Đất xây dựng công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm**																			
	Xây dựng đài tưởng niệm liệt sỹ TT Hùng Sơn	0.30	0.30																Khu Đồng Đình - TT Hùng Sơn	NQ 07/2015/NQ-HĐND; Quyết định số 3124/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của UBND huyện Lâm Thao về việc phê duyệt chủ trương đầu tư
2	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**																			
	Dự án mở rộng trường mầm non 1 xã Tứ Xã	0.40	0.40																Xã Tứ Xã	NQ 10/2016/NQ-HĐND
	Dự án mở rộng trường mầm non 2 xã Tứ Xã	0.60						0.60											Khu 3 - Xã Tứ Xã	NQ 10/2016/NQ-HĐND
	Dự án mở rộng trường tiểu học Tiên Kiên	0.25	0.10			0.15													Khu 5 - Xã Tiên Kiên	NQ 10/2016/NQ-HĐND
	Dự án xây dựng trường mầm non bán trú 3 xã Cao Xá	0.28			0.28														Khu Dục Mỹ - Xã Cao Xã	NQ 10/2016/NQ-HĐND
	Mở rộng trường mầm non xã Hợp Hải	0.10	0.07					0.03											Khu 4 - Xã Hợp Hải	NQ 07/2015/NQ-HĐND
	Dự án mở rộng trường tiểu học và THCS Cao Mại (sân hoạt động thể chất)	0.78		0.78															TT Lâm Thao	NQ 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (Biểu chuyển tiếp)
3	**Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**																			
	Dự án xây dựng sân thể thao cộng đồng dân cư số 8, số 9 xã Sơn Vi	0.15	0.15																Khu 8, Khu 9 - Xã Sơn Vi	NQ 10/2016/NQ-HĐND
	Dự án xây dựng sân thể thao cộng đồng dân cư số 5, số 6	0.15	0.15																Khu 5, khu 6 - Xã Sơn Vi	NQ 07/2015/NQ-HĐND
4	**Đất giao thông**																			
	Dự án xử lý điểm đen giao thông tại Km11+900/QL32C	0.15			0.15														TT. Lâm Thao	NQ 10/2016/NQ-HĐND
	Dự án LRAMP	0.24	0.24																Xã Xuân Lũng	NQ 10/2016/NQ-HĐND
	Dự án đầu tư cải tạo nâng cấp tuyến đường liên xã đoạn từ xã Vĩnh Lại đi xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao	0.14	0.14																Xã Vĩnh Lại	NQ 10/2016/NQ-HĐND
	Dự án cải tạo nâng cấp tuyến đường nối Km 11-800 QL 32C đến tỉnh lộ 324 đoạn từ dốc Đình Phiên qua khu nhà Vam đến trường THCS Lâm Thao (gồm 2 tuyến đường: Dự án đầu tư cải tạo nâng cấp tuyến đường từ QL 32C đi TL 324 đoạn qua TT Lâm Thao; Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL32C đi Sơn Vi (đoạn từ xóm Thùy Nhật đến TT GDTX - Hướng Nghiệp và Công an huyện)	0.96	0.20	0.46	0.30														TT Lâm Thao	NQ 10/2016/NQ-HĐND; QĐ 3718/QĐ-UBND (KH 2017)
	Dự án mở rộng đường giao thông nội đồng kết hợp kênh tưới tiêu nội đồng các xã: Sơn Vi, Hợp Hải, Xuân	0.51	0.51																Xã Sơn Vi	NQ 10/2016/NQ-HĐND
		1.20	1.20																Xã Hợp Hải	NQ 10/2016/NQ-HĐND
		0.11	0.11																Xã Xuân Huy	NQ 10/2016/NQ-HĐND

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	DGT	DTL	DGD	DSH	TMD	TIN	ONT	ODT	SKC	CSD		
	Kênh tưới tiêu nội đồng các xã: Sơn Vi, Hợp Hải, Xuân Huy, Bản Nguyên, Tứ Xã, Vĩnh Lại	2.80	2.80																Xã Bản Nguyên	NQ 10/2016/NQ-HĐND
		1.20	1.20																Xã Tứ Xã	NQ 10/2016/NQ-HĐND
		1.40	1.40																Xã Vĩnh Lại	NQ 10/2016/NQ-HĐND
	Dự án mở rộng đường giao thông nông thôn xã Thạch Sơn	0.60	0.60																Ngã tư Ô. Huy Đào - Chợ Đồng Triền, Xã Thạch Sơn	NQ 10/2016/NQ-HĐND
		0.24	0.24																Nhà Lối - đi xã Xuân Lũng, Xã Thạch Sơn	NQ 10/2016/NQ-HĐND
	Dự án đầu tư cải tạo nâng cấp giao thông, thủy lợi nội đồng các xã: Cao Xá, Vĩnh Lại, Tứ Xã, Sơn Vi, Bản Nguyên, Sơn Dương, Kinh Kệ, Hợp Hải	0.80	0.80																Xã Cao Xá	NQ 07/2015/NQ-HĐND
		0.70	0.70																Xã Vĩnh Lại	NQ 07/2015/NQ-HĐND
		0.25	0.25																Xã Tứ Xã	NQ 07/2015/NQ-HĐND
		0.35	0.35																Xã Sơn Vi	NQ 07/2015/NQ-HĐND
		0.30	0.30																Xã Bản Nguyên	NQ 07/2015/NQ-HĐND
		0.20	0.20																Xã Sơn Dương	NQ 07/2015/NQ-HĐND
	Dự án đầu tư cải tạo nâng cấp giao thông, thủy lợi nội đồng các xã: Cao Xá, Vĩnh Lại, Tứ Xã, Sơn Vi, Bản	0.20	0.20																Xã Kinh Kệ	NQ 07/2015/NQ-HĐND
		0.20	0.20																Xã Hợp Hải	NQ 07/2015/NQ-HĐND
	Dự án cải tạo, gia cố và nâng cấp tuyến đê tả sông Thao đoạn km64 - Km80,1 huyện Lâm Thao	1.00	0.10		0.30	0.60													TT Lâm Thao	NQ 07/2015/NQ-HĐND
		1.50	0.40		0.40	0.70													Xã Hợp Hải	NQ 07/2015/NQ-HĐND
		1.50	0.30		0.40	0.80													Xã Xuân Huy	NQ 07/2015/NQ-HĐND
		1.00	0.20		0.30	0.50													Xã Thạch Sơn	NQ 07/2015/NQ-HĐND
	Dự án cải tạo nâng cấp tỉnh lộ 324B từ Cao Xá đi Bản Nguyên	0.30	0.10			0.20													Xã Cao Xá	NQ 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (Biểu chuyển tiếp); Tại QĐ số 153/QĐ-UBND ngày 26/01/2015 của UBND tỉnh V/v phê duyệt dự án đầu tư
		1.50	0.30			1.20													Xã Tứ Xã	
		0.90	0.30		0.60														Xã Bản Nguyên	
5	**Đất thủy lợi**																			
	Dự án xây dựng hệ thống kênh tưới tiêu kết hợp đường giao thông từ Khu di tích lịch sử Đền Hùng đi cầu Phong Châu	3.67	0.21		0.02	1.68		0.06	1.37		0.02			0.04		0.27			TT. Lâm Thao	NQ 08/2017/NQ-HĐND
	Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống ngòi tiêu Vĩnh Mộ	1.50	1.50																Xã Cao Xá	NQ 08/2017/NQ-HĐND
6	**Đất công trình năng lượng**																			
	Xây dựng các công trình Đường dây và trạm biến áp	0.02	0.01			0.01													Các xã, thị trấn	NQ 10/2016/NQ-HĐND
	Dự án xây dựng trạm biến áp 110 KV	0.50	0.40			0.10													Xã Kinh Kệ	NQ 07/2015/NQ-HĐND
	Dự án chống quá tải trạm trung gian Vĩnh Mộ; các TBA Cao Xã, Sơn Dương, Sơn Vi, Hợp hải; Chống quá tải TBA Xuân Huy, Cao Xá, Sơn Dương	0.11	0.03			0.08													Các xã: Cao Xá, Sơn Dương, Sơn Vi, Hợp Hải, Xuân Huy	NQ 08/2017/NQ-HĐND
VI	**Đất bãi thải, xử lý chất thải**																			
	Dự án bãi tập kết thu gom, xử lý rác thải tại xã Hợp Hải	0.20			0.20														Khu 1 - Xã Hợp Hải	NQ 10/2016/NQ-HĐND
	Dự án bãi tập kết thu gom, xử lý rác thải	0.10			0.10														TT Hùng Sơn	NQ 07/2015/NQ-HĐND
	Dự án bãi tập kết thu gom, xử lý rác thải	0.10			0.10														Khu 8 - TT Hùng Sơn	QĐ 3178/QĐ-UBND (KH 2017)
	Dự án bãi tập kết thu gom, xử lý rác thải	0.10	0.10																Khu Mùa Âu - Xã Tứ Xã	QĐ 3178/QĐ-UBND (KH 2017)
VII	**Đất ở tại đô thị**																			
1	**Thị trấn Hùng Sơn**																			
	Dự án xây dựng khu đô thị mới TT Hùng Sơn	0.60	0.20		0.40														Khu 5 - TT. Hùng Sơn	NQ 10/2016/NQ-HĐND; Quyết định số 1549/QĐ-UBND; Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 04/5/2017 của UBND huyện Lâm về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500
		0.40	0.20		0.20														Khu 13 - TT. Hùng Sơn	
		2.20	2.20																Khu Đồng Giang -TT. Hùng Sơn	
	Dự án chuyển mục đích trong khu dân cư, xem ghép trong khu dân cư	0.50	0.10		0.40														Khu 1, khu 2, … khu 16 - TT Hùng Sơn	QĐ 3178/QĐ-UBND (KH 2017)
2	**Thị trấn Lâm Thao**																			
	Dự án Đấu giá quyền sử dụng đất	6.70	6.70																Đồng Nhà Lạnh (Dưới) - TT. Lâm Thao	NQ 07/2015/NQ-HĐND; Quyết định số 3063/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 của UBND huyện Lâm Thao về phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu nhà ở đô thị
	Dự án chuyển mục đích trong khu dân cư, xem ghép trong khu dân cư	0.40	0.10		0.05	0.20		0.05											TT Lâm Thao	QĐ 3178/QĐ-UBND (KH 2017)
VIII	**Đất ở tại nông thôn**																			
1	**Xã Thạch Sơn**																			

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	DGT	DTL	DGD	DSH	TMD	TIN	ONT	ODT	SKC	CSD		
	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới	0.55	0.55																Đồng Cổng Đầm	NQ 10/2016/NQ-HĐND
		0.45	0.45																Đồng Nhà Bưởi và bổ sung	NQ 10/2016/NQ-HĐND; NQ 08/2017/NQ-HĐND
		0.90	0.90																Đồng Rổ và bổ sung	NQ 10/2016/NQ-HĐND; NQ 08/2017/NQ-HĐND
		0.10	0.10																Đồng Lời	NQ 10/2016/NQ-HĐND
	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư	0.40	0.40																Khu Sao Bông	NQ 07/2015/NQ-HĐND
2	**Xã Bản Nguyên**																			
	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới	0.50			0.50														Hóc Ao khu 2	NQ 10/2016/NQ-HĐND
3	**Xã Xuân Huy**																			
	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới	1.65	1.23										0.42						Đồng Gió	NQ 10/2016/NQ-HĐND; QĐ số 1737/QĐ-UBND ngày 02/06/2017 về việc phê duyệt QH chi tiết tại địa bàn xã Xuân Huy
	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư	0.74	0.74																Hố Ông Hân, Đồng Thần, Ao khu 3A	NQ 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (Biểu chuyển tiếp)
4	**Xã Xuân Lũng**																			
	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới	0.10						0.10											Ao Cây Xi	NQ 10/2016/NQ-HĐND
	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư	1.15	0.91		0.24														Khu Dọc Đầm, Cổng Trại, Rừng Cống- Xã Xuân Lũng	QĐ 3718/QĐ-UNBD (KH 2017)
	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất	0.13	0.13																Khu Gò Củn - Xã Xuân Lũng	QĐ 3718/QĐ-UNBD (KH 2017)
	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư	0.82	0.82																Khu Mả Hán, Dọc Đầm, Cầu Đá, Cổng Trại, Gò Củn 1, Gò Củn 2 - Xã Xuân Lũng	QĐ 3718/QĐ-UNBD (KH 2017)
5	**Xã Tứ Xã**																			
	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới	0.90	0.90																Khu Bờ Châu Lội	NQ 10/2016/NQ-HĐND; Quyết định số 1787/QĐ-UBND ngày 15/6/2017 của UBND huyện Lâm Thao về
		1.00						1.00											Ao Khu 19	
	Dự án Đấu giá quyền sử dụng đất	0.50	0.50																Khu Lò Gạch	NQ 07/2015/NQ-HĐND
		0.40	0.40																Khu 11 - khu 12	NQ 07/2015/NQ-HĐND
	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư	0.60	0.60																Trầm Rằng Dưới - Xã Tứ Xã	NQ 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (Biểu chuyển tiếp)
6	**Xã Kinh Kệ**																			
	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới	0.34			0.34														Khu Bãi (Khu 5)	NQ 10/2016/NQ-HĐND
		0.34			0.34														Khu Bãi (Khu 8)	NQ 10/2016/NQ-HĐND
		0.34	0.24					0.10											Khu Ao Đình (Khu 8)	NQ 10/2016/NQ-HĐND
7	**Xã Vĩnh Lại**																			
	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới	0.70	0.70																Khu Chăn Nuôi - Xã Vĩnh Lại	NQ 10/2016/NQ-HĐND; Quyết định số 1626/ QĐ-UBND ngày 17/5/2017 của UBND huyện Lâm Thao về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500
	Dự án Đấu giá quyền sử dụng đất	0.70	0.70																Khu Dộc (khu 2) - Xã Vĩnh Lại	NQ 07/2015/NQ-HĐND
	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư	1.40	1.40																Khu Đập Tràn, khu Văn Điểm, ao khu 14, khu 4 - Xã Vĩnh Lại	QĐ 3718/QĐ-UNBD (KH 2017)
8	**Xã Sơn Dương**																			
	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới	1.00	1.00																Khu Đồng Nhà Rèo	NQ 10/2016/NQ-HĐND; Quyết định số 1605/QĐ-UBND; Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 12/5/2017 của UBND huyện Lâm Thao về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500
9	**Xã Hợp Hải**																			
	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới	0.82	0.72					0.10											Khu 5	NQ 10/2016/NQ-HĐND; Quyết định số 1788/QĐ-UBND ngày 15/6/2017 của UBND huyện Lâm Thao về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500
	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất	0.55	0.44					0.11											Khu Đồng Lũy - Cội Lụ	NQ 07/2015/NQ-HĐND
10	**Xã Tiên Kiên**																			
	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư	0.12	0.12																MuZin, Rừng Nhỡm	NQ 07/2015/NQ-HĐND; Quyết định số 1604/QĐ-UBND ngày 12/5/2017 của UBND huyện Lâm Thao về
		0.50	0.47		0.03														Ao Cá -Xã Tiên Kiên	
11	**Xã Cao Xá**																			

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	DGT	DTL	DGD	DSH	TMD	TIN	ONT	ODT	SKC	CSD		
	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới	0.12			0.12														Khu Xóm Giữa (đường ra Đình)	NQ 10/2016/NQ-HĐND
		0.20			0.20														Khu Hạ Thôn (Ven Làng Ao Ông Ngọc)	NQ 10/2016/NQ-HĐND; QĐ số 2205/QĐ-UBND ngày 15/08/2017 về việc phê duyệt QH chi tiết tại địa bàn xã Cao Xá (Lấy vào NTS)
		0.18			0.18														Khu Ao Châu	NQ 10/2016/NQ-HĐND
		0.08			0.08														Khu Cổng Tề	NQ 10/2016/NQ-HĐND
		0.10			0.10														Khu Kiến Thiết	NQ 10/2016/NQ-HĐND
		0.50	0.50																Cống Khóe (Bổ sung)	NQ 08/2017/NQ-HĐND
		0.08						0.08											Ao Và (Bổ sung)	NQ 08/2017/NQ-HĐND
		0.64			0.64														Khu Nương (Xóm Thành) (Bổ sung)	NQ 08/2017/NQ-HĐND
	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư	0.15	0.15																Đồng Giữa	NQ 07/2015/NQ-HĐND
	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư	0.25	0.25																Ao Sầm	NQ 07/2015/NQ-HĐND
		0.20			0.20														Gò Giữa	QĐ 3718/QĐ-UNBD (KH 2017)
		0.24	0.24																Ao Tề	QĐ 3718/QĐ-UBND (KH 2017)
12	**Xã Sơn Vi**																			
	Dự án Đấu giá quyền sử dụng đất	0.90	0.90																Khu Cửa Nghìa và bổ sung	NQ 07/2015/NQ-HĐND; NQ 08/2017/NQ-HĐND
	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư	1.10	1.00						0.04	0.06									Huyện đội - Lâm Nghĩa và bổ sung	NQ 07/2015/NQ-HĐND; NQ 08/2017/NQ-HĐND
		0.60			0.60														Khu Vườn Hành và bổ sung	NQ 07/2015/NQ-HĐND; NQ 08/2017/NQ-HĐND
		1.10	1.10																Quán Rùa và bổ sung	NQ 07/2015/NQ-HĐND; NQ 08/2017/NQ-HĐND
		0.60	0.60																Đình Nội (Bổ sung)	NQ 08/2017/NQ-HĐND
13	**Dự án chuyển mục đích trong khu dân cư, xem ghép trong khu dân cư**																			
	Dự án chuyển mục đích, xen ghép trong khu dân cư của 14 xã, thị trấn	0.48	0.08		0.20	0.15		0.05											Khu 1, 2..., 14 - Xã Bản Nguyên	QĐ 3718/DĐ-UBND (KH 2017)
		0.30	0.10		0.10	0.10													Khu 1, 2, 3…., 23 - Xã Cao Xá	QĐ 3718/DĐ-UBND (KH 2017)
		0.28	0.08		0.10	0.10													Khu 1, 2, 3, 4, 5 - Xã Hợp Hải	QĐ 3718/DĐ-UBND (KH 2017)
		0.28	0.08		0.05	0.10		0.05											Khu 1, 2,…, 8 - Xã Kinh Kệ	QĐ 3718/DĐ-UBND (KH 2017)
		0.28	0.08			0.10		0.10											Khu 1, 2,…, 8 - Xã Sơn Dương	QĐ 3718/DĐ-UBND (KH 2017)
		0.50	0.10		0.20	0.10		0.10											Khu 1, 2,…, 18 - Xã Sơn Vi	QĐ 3718/DĐ-UBND (KH 2017)
		0.33	0.08		0.10	0.15													Khu 1, 2,…, 10 - Xã Thạch Sơn	QĐ 3718/DĐ-UBND (KH 2017)
		0.50	0.10		0.10	0.20		0.10											Khu 1, 2,…, 16 - Xã Tiên Kiên	QĐ 3718/DĐ-UBND (KH 2017)
		0.28	0.08		0.05	0.10		0.05											Khu 1, 2,…, 22 - Xã Tứ Xã	QĐ 3718/DĐ-UBND (KH 2017)
		0.33	0.08		0.10	0.15													Khu 1, 2,…, 17 - Xã Vĩnh Lại	QĐ 3718/DĐ-UBND (KH 2017)
		0.33	0.08		0.10	0.10		0.05											Khu 1, 2,…, 11 - Xã Xuân Huy	QĐ 3718/DĐ-UBND (KH 2017)
		0.33	0.08			0.15		0.10											Khu 1, 2,…, 18 - Xã Xuân Lũng	QĐ 3718/DĐ-UBND (KH 2017)
IX	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**																			
	Dự án xây dựng trụ sở làm việc cho chi cục Thuế huyện Lâm Thao	0.57	0.57																Khu Lâm Thao -TT Lâm Thao	NQ 10/2016/NQ-HĐND
X	**Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**																			
	Dự án xây dựng quỹ tín dụng thị trấn Hùng Sơn	0.06	0.06																Khu 3 - TT. Hùng Sơn	NQ 10/2016/NQ-HĐND
	Xây dựng trụ sở HTX nông nghiệp xã Hợp Hải	0.12	0.07			0.05													Khu 4 - Xã Hợp Hải	NQ 08/2017/NQ-HĐND
XI	**Đất xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**																			
		0.10	0.10																Khu Gò Đa - Xã Xuân Huy	NQ 10/2016/NQ-HĐND

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	DGT	DTL	DGD	DSH	TMD	TIN	ONT	ODT	SKC	CSD		
	Dự án mở rộng, mở mới nghĩa trang, nghĩa địa các xã: Xuân Huy, Kinh Kệ, Vĩnh Lại, Sơn Dương, Xuân Lũng, Tiên Kiên	0.50	0.50																Khu Đồng Gầu - Xã Kinh Kệ	NQ 10/2016/NQ-HĐND
		0.25	0.25																Khu Ngái - Xã Vĩnh Lại	NQ 10/2016/NQ-HĐND
		0.30	0.30																Khu Nhà Chạo, Nhà Sấu - Xã Sơn Dương	NQ 10/2016/NQ-HĐND
		3.00					3.00												Khu Rừng Giữa Lớn - Xuân Lũng	NQ 10/2016/NQ-HĐND
		2.20					2.20												Đồi Tên Lửa (Khu 16) - Xã Tiên Kiên	NQ 10/2016/NQ-HĐND
	Dự án mở rộng nghĩa trang nhân dân	0.15	0.15																Khu Gò Lác - Xã Tứ Xã	NQ 07/2015/NQ-HĐND
	Dự án mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	1.75		1.75															Khu Đồng Giao (Má Dè) - TT. Lâm Thao	NQ 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (Biểu chuyển tiếp)
	Dự án mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	0.55	0.55																Khu Đường - Xã Vĩnh Lại	NQ 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (Biểu chuyển tiếp)
	Dự án mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	0.94	0.94																Khu Miếu, khu Chăn Nuôi, khu Mèo Ngoài, khu Đuôi Dùng - Xã Hợp Hải	NQ 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (Biểu chuyển tiếp)
	Dự án mở rộng nghĩa trang liệt sỹ, nghĩa trang nhân dân	1.68			1.68														Khu 4, khu Đồng Vác, khu Rừng Núi, khu Vườn Sậu - Xã Sơn Vi	NQ 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (Biểu chuyển tiếp)
	Dự án mở rộng nghĩa trang liệt sỹ, nghĩa trang nhân dân	1.20	1.20																Khu 1, Khu 2, khu 3 - Xã Bản Nguyên	NQ 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (Biểu chuyển tiếp)
XII	**Đất xây dựng bãi tập kết vật liệu xây dựng**																			
	Dự án xây dựng bãi tập kết vật liệu xây dựng	1.00			1.00														Khu 17 - Xã Vĩnh Lại	Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư số 1267/UBND-TNMT (Ô. Tinh); Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư số 1268/UBND-TNMT (Ô. Dũng) ngày 29/112/2016 của UBND huyện Lâm Thao
XIII	**Đất sinh hoạt cộng đồng**																			
	Dự án xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng khu dân cư các xã: Sơn Vi, Tứ Xã	0.16	0.16																Khu 2, khu 6 - Xã Sơn Vi	NQ 10/2016/NQ-HĐND
		0.10	0.10																Khu 8 - Xã Tứ Xã	NQ 10/2016/NQ-HĐND
XIV	**Đất cơ sở tín ngưỡng**																			
	Xây dựng Đình làng Bồng Lạng	0.10				0.10													Khu 5 - Xã Hợp Hải	QĐ 3718/QĐ-UBND (KH 2017)
	Dự án mở rộng đền Xa Lộc	0.20	0.15		0.05														Khu 1 - Xã Tứ Xã	NQ 07/2015/NQ-HĐND
XV	**Đất nuôi trồng thủy sản**																			
	Dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa sang đất nuôi trồng thủy sản và trang trại chăn nuôi	5.05	5.05																Khu Đồng Chiêm Sâu, Đồng Sào Trong, Đồng Rộc - Xã Bản Nguyên	NQ 07/2015/NQ-HĐND
		4.00		4.00															Khu Bờ Hồ, Nhà Do - Xã Sơn Vi	NQ 07/2015/NQ-HĐND
	Dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	4.00		4.00															Khu Bờ Đình, Khu 1- Xã Sơn Vi	NQ 10/2016/NQ-HĐND
		2.00		1.00	1.00														Khu Thắng Lợi -TT Lâm Thao	NQ 10/2016/NQ-HĐND
XVI	**Đất nông nghiệp khác**																			
	Dự án chăn nuôi lợn kết hợp trang trại	0.70			0.70														Khu Rừng Nghê -Xã Cao Xá	Văn bản số 890/UBND-TNMT ngày 08/9/2017 của UBND huyện Lâm Thao về việc chấp thuận chủ trương đầu tư

BIỂU 11/CH

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG
HUYỆN LÂM THAO - TỈNH PHÚ THỌ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Khu vực chuyên trồng lúa nước		Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm		Khu vực rừng phòng hộ		Khu vực rừng đặc dụng		Khu vực rừng sản xuất		Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp		Khu đô thị - thương mại, dịch vụ		Khu du lịch		Khu ở nghề, sản nông nghi thó
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)
	Tổng diện tích		**2,781.54**		**-**		**-**		**-**		**175.24**		**84.73**		**-**		**-**		**-**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2,781.54	100.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	175.24	100.00	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	*Đất nông nghiệp khác*	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84.73	100.00	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

, làng xuất phi iệp nông ôn
Cơ cấu (%)
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-

BIỂU 12/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
HUYỆN LÂM THAO - TỈNH PHÚ THỌ

Đơn vị tính

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MÃ	Diện tích năm 2015	Chu chuyển các loại đất đến năm 2020																																									
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKT	SKN	TMD	SKC	SKS	DHT	DDL	DDT	DRA	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TON	NTD	SKX	DSH	DKV	TIN	SON	MNC	PNK	CSD	Cộng giảm	Biến động tăng giảm
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**9,835.46**	5,625.97	3,137.31	2,781.54	536.84	1,094.84	-	-	175.24	595.94	-	85.80	4,170.30	49.71	28.79	-	-	84.73	110.65	157.89	3.86	1,273.66	-	20.00	3.29	684.50	143.91	12.45	-	-	17.36	89.70	97.83	18.09	0.71	8.97	1,285.29	77.74	1.17	39.19	663.44	-
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**6,289.41**	5,625.97	3,137.31	2,781.54	536.84	1,094.84	-	-	175.24	595.94	-	85.80	663.44	32.88	6.30	-	-	61.09	99.00	38.38	1.30	135.88	-	10.91	1.80	184.61	36.91	1.37	-	-	0.22	18.65	26.97	4.84	-	2.33	-	-	-	-	663.44	-663.44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,680.62	3,223.09	3,137.31	2,781.54	-	-	-	-	-	55.81	-	29.97	457.53	2.48	6.30	-	-	21.33	79.49	23.98	-	113.16	-	9.82	0.56	150.93	32.51	1.37	-	-	0.13	8.91	3.80	1.56	-	1.20	-	-	-	-	543.31	-543.31
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3,278.28	2,835.86	2,781.54	2,781.54	-	-	-	-	-	31.95	-	22.37	442.42	2.48	6.30	-	-	21.33	75.70	23.78	-	111.22	-	9.82	0.56	143.78	32.51	1.37	-	-	0.13	7.09	3.80	1.35	-	1.20	-	-	-	-	496.74	-496.74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	603.56	543.74	-	-	536.34	-	-	-	-	2.10	-	5.30	59.82	0.65	-	-	-	-	10.08	2.21	0.30	5.81	-	0.87	1.24	17.08	1.50	-	-	-	-	5.74	12.13	2.13	-	0.08	-	-	-	-	67.22	-66.72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,114.44	1,094.84	-	-	-	1,094.84	-	-	-	-	-	-	19.60	-	-	-	-	-	0.70	0.30	-	8.52	-	-	-	2.18	0.40	-	-	-	0.07	-	7.00	0.18	-	0.25	-	-	-	-	19.60	-19.60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	265.09	177.14	-	-	-	-	-	-	175.24	-	-	1.90	87.95	29.75	-	-	-	39.56	-	8.00	1.00	-	-	-	-	1.30	-	-	-	-	-	4.00	4.04	0.30	-	-	-	-	-	-	89.85	-89.85
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	595.17	558.96	-	-	0.50	-	-	-	-	538.03	-	20.43	36.21	-	-	-	-	0.20	6.40	3.89	-	8.39	-	0.22	-	13.12	2.50	-	-	-	0.02	-	-	0.67	-	0.80	-	-	-	-	57.14	0.77
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	*Đất nông nghiệp khác*	NKH	30.53	28.20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.20	2.33	-	-	-	-	-	2.33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.33	55.27
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3,506.86**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,506.86	16.83	22.49	-	-	23.64	11.65	119.51	2.56	1,137.78	-	9.09	1.49	499.89	107.00	11.08	-	-	17.14	71.05	70.86	13.25	0.71	6.64	1,285.29	77.74	1.17	-	-	663.44
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16.83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.83	16.83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32.88
2.2	Đất an ninh	CAN	22.49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.49	-	22.49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	22.17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.17	-	-	-	-	22.17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62.56
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1.16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.16	-	-	-	-	-	0.64	0.43	-	-	-	-	-	0.04	-	0.05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.52	109.49
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	118.81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	118.81	-	-	-	-	-	0.68	117.51	-	-	-	-	-	0.62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.30	39.08
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.56	-	-	-	-	-	-	-	2.56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.30
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,160.40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,160.40	-	-	-	-	1.47	7.75	1.57	-	1,136.65	-	-	-	11.20	0.16	-	-	-	0.60	-	-	0.20	-	0.80	-	-	-	-	23.75	113.26
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	9.09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.91
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1.49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.80
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	489.62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	489.62	-	-	-	-	-	1.20	-	-	0.05	-	-	-	487.96	-	-	-	-	0.26	-	-	0.10	-	0.05	-	-	-	-	1.66	194.88
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	107.11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	107.11	-	-	-	-	-	-	-	-	0.27	-	-	-	-	106.84	-	-	-	-	-	-	-	-	0.00	-	-	-	-	0.27	36.80
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11.46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.46	-	-	-	-	-	0.06	-	-	0.30	-	-	-	0.07	-	11.03	0.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.43	0.99
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16.25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.11
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	72.10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72.10	-	-	-	-	-	0.65	-	-	0.40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71.05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.05	17.60
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	70.86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70.86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70.86	-	-	-	-	-	-	-	-	26.97
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13.03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.03	-	-	-	-	-	-	-	-	0.05	-	-	-	-	-	-	-	-	0.03	-	-	12.95	-	-	-	-	-	-	-	5.06
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0.71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.71	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5.83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.83	-	-	-	-	-	-	-	-	0.04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.79	-	-	-	-	0.04	3.14
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,285.81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,285.81	-	-	-	-	-	0.50	-	-	0.02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,285.29	-	-	-	0.52	-0.52
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	77.91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	77.91	-	-	-	-	-	0.17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	77.74	-	-	0.17	-0.17
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.17	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**39.19**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39.19	-	0.00
Cộng tăng			663.44	-	-	-	0.50	-	-	-	-	57.91	-	57.60	663.44	32.88	6.30	-	-	62.56	110.01	40.38	1.30	137.01	-	10.91	1.80	196.54	37.07	1.42	0.00	-	1.11	18.65	26.97	5.14	-	3.18	-	-	-	-	663.44	
Diện tích cuối kỳ, năm 2020				5,625.97	3,137.31	2,781.54	536.84	1,094.84	-	-	175.24	595.94	-	85.80	4,170.30	49.71	28.79	-	-	84.73	110.65	157.89	3.86	1,273.66	-	20.00	3.29	684.50	143.91	12.45	0.00	-	17.36	89.70	97.83	18.09	0.71	8.97	1,285.29	77.74	1.17	39.19		

-

: *Ha*

Diện tích cuối kỳ năm 2020			
9,835.46			
5,625.97			57.200883
3,137.31			
2,781.54			
536.84			
1,094.84			
-			
-			
175.24			
595.94			
-			
85.80			
4,170.30			
49.71			
28.79			
-			
-			
84.73			
110.65			
157.89			
3.86			
1,273.66			
-			
20.00			
3.29			
684.50			
143.91			
12.45			
-			
-			
17.36			
89.70			
97.83			
18.09			
0.71			
8.97			
1,285.29			
77.74			
1.17			
39.19			

BIỂU 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018
HUYỆN LÂM THAO - TỈNH PHÚ THỌ

Đơn vị tính

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MÃ	Diện tích năm 2017	Chu chuyển các loại đất đến năm 2018																																									
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKT	SKN	TMD	SKC	SKS	DHT	DDL	DDT	DRA	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TON	NTD	SKX	DSH	DKV	TIN	SON	MNC	PNK	CSD	Cộng giảm	Biến động tăng giảm
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**9,835.46**	6,089.80	3,554.41	3,164.35	581.01	1,105.25	-	-	214.88	603.02	-	31.23	3,706.47	23.28	22.49	-	10.64	71.56	3.30	129.71	3.55	1,181.15	-	9.09	1.79	556.48	119.19	12.03	0.18	-	16.42	85.28	74.00	13.62	0.71	7.12	1,285.81	75.52	3.55	39.19	167.87	0.00
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**6,257.67**	6,089.80	3,554.41	3,164.35	581.01	1,105.25	-	-	214.88	603.02	-	31.23	167.87	5.05	-	-	-	59.06	2.56	7.10	-	29.19	-	-	0.30	36.04	10.80	0.57	0.18	-	0.05	13.22	1.95	0.47	-	1.33	-	-	-	-	167.87	-167.87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,657.89	3,568.46	3,554.41	3,164.35	-	-	-	-	-	14.05	-	-	89.43	-	-	-	-	19.30	1.03	4.10	-	19.64	-	-	-	27.28	9.50	0.57	0.13	-	-	6.34	-	0.44	-	1.10	-	-	-	-	103.48	-103.48
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3,255.84	3,169.40	3,164.35	3,164.35	-	-	-	-	-	5.05	-	-	86.44	-	-	-	-	19.30	1.03	4.10	-	18.40	-	-	-	27.28	9.50	0.57	0.13	-	-	4.59	-	0.44	-	1.10	-	-	-	-	91.49	-91.49
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	596.63	582.71	-	-	581.01	-	-	-	-	1.00	-	0.70	13.92	-	-	-	-	-	1.36	-	-	2.75	-	-	0.30	4.67	1.05	-	-	-	-	1.68	1.95	0.03	-	0.13	-	-	-	-	15.62	-15.62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,113.16	1,105.15	-	-	-	1,105.15	-	-	-	-	-	-	8.01	-	-	-	-	-	-	-	-	6.11	-	-	-	1.50	0.20	-	0.05	-	0.05	-	-	-	-	0.10	-	-	-	-	8.01	-7.91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	264.69	214.88	-	-	-	-	-	-	214.88	-	-	-	49.81	5.05	-	-	-	39.56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.20	-	-	-	-	-	-	-	-	49.81	-49.81
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	594.77	588.07	-	-	-	0.10	-	-	-	587.97	-	-	6.70	-	-	-	-	0.20	0.17	3.00	-	0.69	-	-	-	2.59	0.05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.80	8.25
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	*Đất nông nghiệp khác*	NKH	30.53	30.53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.70
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3,538.60**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,538.60	18.23	22.49	-	10.64	12.50	0.74	122.61	3.55	1,151.96	-	9.09	1.49	520.44	108.39	11.46	-	-	16.37	72.06	72.05	13.15	0.71	5.79	1,285.81	75.52	3.55	-	-	167.87
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18.23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.23	18.23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.05
2.2	Đất an ninh	CAN	22.49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.49	-	22.49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	10.64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.64	-	-	-	10.64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	11.53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.53	-	-	-	-	11.53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60.03
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1.16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.16	-	-	-	-	-	0.74	-	-	-	-	-	-	0.42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.42	2.14
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	123.03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	123.03	-	-	-	-	-	-	122.61	-	-	-	-	-	0.42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.42	6.68
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3.55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.55	-	-	-	-	-	-	-	3.55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,153.37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,153.37	-	-	-	-	0.97	-	-	-	1,151.60	-	-	-	0.60	-	-	-	-	-	-	-	0.20	-	-	-	-	-	-	1.77	27.78
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	9.09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1.49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.30
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	519.09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	519.09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	519.00	-	-	-	-	0.09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.09	37.39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	108.66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	108.66	-	-	-	-	-	-	-	-	0.27	-	-	-	-	108.39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.27	10.53
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11.46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.57
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.18
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16.25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.17
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	72.06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72.06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72.06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.22
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	72.05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72.05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72.05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.95
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13.03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.03	-	-	-	-	-	-	-	-	0.05	-	-	-	-	-	-	-	-	0.03	-	-	12.95	-	-	-	-	-	-	0.08	0.59
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0.71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.71	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5.83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.83	-	-	-	-	-	-	-	-	0.04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.79	-	-	-	-	0.04	1.29
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,285.81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,285.81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,285.81	-	-	-	-	-	1.25
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	75.52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75.52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75.52	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3.55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.55	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**39.19**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39.19	-	-
	Cộng tăng		167.87	-	-	-	-	0.10	-	-	-	15.05	-	0.70	167.87	5.05	-	-	-	60.03	2.56	7.10	-	29.55	-	-	0.30	37.48	10.80	0.57	0.18	-	0.17	13.22	1.95	0.67	-	1.33	-	-	-	-	167.87	
	Diện tích cuối kỳ, năm 2018			6,089.80	3,554.41	3,164.35	581.01	1,105.25	-	-	214.88	603.02	-	31.23	3,706.47	23.28	22.49	-	10.64	71.56	3.30	129.71	3.55	1,181.15	-	9.09	1.79	556.48	119.19	12.03	0.18	-	16.42	85.28	74.00	13.62	0.71	7.12	1,285.81	75.52	3.55	39.19		

-

: Ha

Diện tích cuối kỳ năm 2018
9,835.46
6,089.80
3,554.41
3,164.35
581.01
1,105.25
-
-
214.88
603.02
-
31.23
3,706.47
23.28
22.49
-
10.64
71.56
3.30
129.71
3.55
1,181.15
-
9.09
1.79
556.48
119.19
12.03
0.18
-
16.42
85.28
74.00
13.62
0.71
7.12
1,285.81
75.52
3.55
39.19